

Số: 5396/BTC-TCT
V/v chính sách thuế TNDN.

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2017

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước;
- Doanh nghiệp tư nhân Tài Lộc

(Địa chỉ: 117 Mỹ Phước, Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, TP Cần Thơ);

Bộ Tài chính nhận được công văn số 1878/NHNN-CSTT ngày 23/3/2017 của Ngân hàng Nhà nước về xác định chi phí được trừ khi tính thuế TNDN và công văn số 3491/VPCP-ĐMDN ngày 11/4/2017 của Văn phòng Chính phủ chuyển kiến nghị của Doanh nghiệp tư nhân Tài Lộc về chính sách thuế TNDN đối với chi phí lãi vay trả cho tổ chức tín dụng. Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

- Tại Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 quy định:

“Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;”.

- Tại khoản 1, điểm g, điểm 1 khoản 2 Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 quy định:

“Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: ...

g) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;

l) Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu;”.

- Tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp quy định:

“Điều 2. Người nộp thuế

Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Người nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại và quy định tại các văn bản pháp luật khác dưới các hình thức: công ty cổ phần; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty hợp danh; doanh nghiệp tư nhân; các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, xí nghiệp liên doanh dầu khí, công ty điều hành chung;”.

- Tại khoản 1, điểm e, điểm k khoản 2 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định:

“Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản chi sau: ...

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

...

c) Đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các khoản chi của doanh nghiệp cho việc: ...

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, một số trường hợp về khoản chi không được trừ được quy định như sau:

...

e) Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu, theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp; lãi tiền vay đã được ghi nhận vào giá trị tài sản; lãi vay vốn để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí;

k) Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ một số trường hợp đặc thù theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;”.

- Tại Điều 1 Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 quy định: “Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp, bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; quy định về nhóm công ty.”.

- Tại khoản 2 Điều 36 Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 quy định: “2. Tài sản được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của chủ doanh nghiệp tư nhân không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp.”.

- Tại khoản 1 Điều 183 Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 quy định: “1. Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá

nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.”.

- Tại khoản 4 Điều 185 Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 quy định: “Điều 185. Quản lý doanh nghiệp

4. Chủ doanh nghiệp tư nhân là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.”.

- Tại khoản 3, khoản 5 Điều 2 Thông tư số 36/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng quy định:

“3. Khách hàng vay vốn tại tổ chức tín dụng (sau đây gọi là khách hàng) là pháp nhân, cá nhân, bao gồm:

a) Pháp nhân được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, pháp nhân được thành lập ở nước ngoài và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

b) Cá nhân có quốc tịch Việt Nam, cá nhân có quốc tịch nước ngoài.”.

“5. Cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác (sau đây gọi là hoạt động kinh doanh) là việc tổ chức tín dụng cho vay đối với khách hàng là pháp nhân, cá nhân nhằm đáp ứng nhu cầu vốn ngoài quy định tại khoản 4 Điều này, bao gồm nhu cầu vốn của pháp nhân, cá nhân đó và nhu cầu vốn của hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân mà cá nhân đó là chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân.”.

Căn cứ Luật doanh nghiệp và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trường hợp cá nhân là chủ doanh nghiệp tư nhân (người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tư nhân), tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp tư nhân, đã góp đủ vốn đầu tư theo đăng ký, có thực hiện vay vốn theo hướng dẫn tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước, nếu khoản chi phí lãi vay mà cá nhân chủ doanh nghiệp tư nhân đã trả cho tổ chức tín dụng phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân và có đủ chứng từ theo quy định của pháp luật thì khoản chi trả lãi vay được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

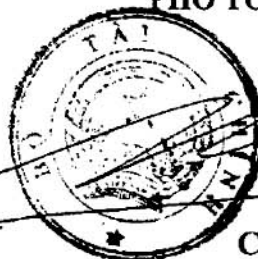
Bộ Tài chính ghi nhận nội dung này để bổ sung cụ thể tại văn bản pháp lý có liên quan về chính sách thuế TNDN.

Bộ Tài chính có ý kiến trao đổi với Ngân hàng Nhà nước và trả lời Doanh nghiệp tư nhân Tài Lộc được biết./

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- TTtr Đỗ Hoàng Anh Tuấn (đề b/c);
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Vụ Đối mới doanh nghiệp -VPCP;
- Vụ CST, Vụ PC, Vụ TCNH, Cục TCDN, Vụ CĐKT&KT;
- Vụ TNCN, Vụ PC-TCT;
- Lưu: VT, TCT(VT, CS(3b)).

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. TÔNG CỤC TRƯỞNG TÔNG CỤC THUẾ
PHÓ TÔNG CỤC TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn 